

Hà Nội, ngày **04** tháng **10** năm 2023

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN**

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và môi trường, Bộ Xây dựng chứng nhận:

1. Tên tổ chức đã đăng ký:

**CÔNG TY TNHH CHỨNG NHẬN VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG
OPACONTROL**

Địa chỉ đăng ký kinh doanh: Số nhà 40, Ngõ 282 đường Kim Giang, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Địa điểm kinh doanh: Số 25-27, đường Trương Định, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 024.22061628

E-mail: opa@opacontrol.vn

Đã đăng ký hoạt động chứng nhận đối với ngành xây dựng trong lĩnh vực chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tại Phụ lục kèm theo.

2. Số đăng ký: **34/CN/BXD**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 5 năm kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận số 145/CNĐKCN-BXD ngày 30/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Chứng nhận và Kiểm định Chất lượng Opacontrol;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

**TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÓ VỤ TRƯỞNG**



Nguyễn Quang Minh

PHỤ LỤC
LĨNH VỰC CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM PHÙ HỢP
TIÊU CHUẨN/QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 292/CNĐKCN-BXD, ngày 04 / 10/2023
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
1.	Nhóm xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông	
	Clanhke xi măng poóc lăng	TCVN 7024:2013
	Xi măng poóc lăng	TCVN 2682:2020, ASTM C150/C150M, QCVN 16:2023/BXD
	Xi măng poóc lăng hỗn hợp	TCVN 6260:2020, ASTM C1157, ASTM C595, QCVN 16:2023/BXD
	Xi măng poóc lăng bền sun phát	TCVN 6067:2018, ASTM C150, QCVN 16:2023/BXD
	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát	TCVN 7711:2013
	Xi măng poóc lăng trắng	TCVN 5691:2021, ASTM C1157
	Xi măng Alumin	TCVN 7569:2022
	Xi măng pooc lăng pudolan	TCVN 4033:1995
	Xi măng giềng khoan chủng loại G	TCVN 7445-1:2004
	Xi măng poóc lăng ít tỏa nhiệt	TCVN 6069:2007, ASTM C150
	Xi măng poóc lăng hỗn hợp ít tỏa nhiệt	TCVN 7712:2013
	Xi măng poóc lăng xi lò cao	TCVN 4316:2007
	Xi măng xây trát	TCVN 9202:2012, ASTM C91
	Xi hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng	TCVN 4315:2007, QCVN 16:2023/BXD
	Xi hạt lò cao nghiền mịn cho bê tông và vữa xây dựng	TCVN 11586:2016, QCVN 16:2023/BXD
	Tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng	TCVN 10302:2014, ASTM C618, JIS A6201, QCVN 16:2023/BXD
	Phụ gia khoáng cho xi măng	TCVN 6882:2016
	Phụ gia công nghệ cho sản xuất xi măng	TCVN 8878:2011
	Phụ gia khoáng hoạt tính cao dùng cho bê tông và vữa	TCVN 8827:2011
	Phụ gia khoáng cho bê tông đầm lăn	TCVN 8825:2011
	Phụ gia hóa học cho bê tông	TCVN 8826:2011, ASTM C494/C494M, JIS A6204
	Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng	TCVN 11833:2017, QCVN 16:2023/BXD
	Thạch cao dùng để sản xuất xi măng	TCVN 9807:2013
	Phụ gia dùng cho vữa và bê tông sử dụng cát biển và nước biển	TCVN 12588-1:2018
	Phụ gia hóa học cho bê tông chảy	TCVN 12301:2018
	Phụ gia cuốn khí cho bê tông	TCVN 12300:2018
	Phụ gia trương nở cho bê tông	JIS A6202
	Chất tạo bọt cho bê tông bọt	TCVN 10655:2015
	Vôi canxi cho xây dựng	TCVN 2231:2016
	Chất biến tính polyme dạng bột và dạng latex sử dụng trong vữa và bê tông xi măng	TCVN 13558:2022

TT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
	Hệ bảo vệ bề mặt bê tông	TCVN 11839:2017
2.	Nhóm cốt liệu xây dựng	
	Cát nghiền cho bê tông và vữa	TCVN 9205:2012, QCVN 16:2023/BXD
	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa	TCVN 7570:2006, QCVN 16:2023/BXD
	Cốt liệu lớn (đá dăm, sỏi, sỏi dăm) cho bê tông	TCVN 7570:2006
	Cát tiêu chuẩn ISO để xác định cường độ của xi măng	TCVN 6227:1996
	Cốt liệu lớn tái chế cho bê tông	TCVN 11969:2018
	Cốt liệu cán xà	TCVN 12208:2018
	Cốt liệu nhẹ cho bê tông - sỏi, dăm sỏi và cát Keramzit	TCVN 6220:1997
	Cát mịn cho bê tông và vữa	TCVN 10796:2016
	Cát nhiễm mặn cho bê tông và vữa	TCVN 13754:2023
3.	Nhóm vật liệu ốp lát	
	Gạch gốm ốp lát	TCVN 13113:2020 (ISO 13006)
	Gạch gốm ốp lát ép bán khô	TCVN 7745:2007, ISO 13006, BS EN 14411, QCVN 16:2023/BXD
	Gạch gốm ốp lát đùn dẻo	TCVN 7483:2005, ISO 13006, BS EN 14411, QCVN 16:2023/BXD
	Gạch gốm ốp lát - Gạch ngoại thất Mosaic	TCVN 8495-1:2010
	Gạch terrazzo	TCVN 7744:2013
	Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ	TCVN 8057:2009, BS EN 16954, BS EN 15388, BS EN 14618, QCVN 16:2023/BXD
	Đá ốp lát tự nhiên	TCVN 4732:2016, BS EN 1341, BS EN 1342, BS EN 1343, QCVN 16:2023/BXD
	Gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476:1999, QCVN 16:2023/BXD
	Gạch lát xi măng	TCVN 6065:1995
	Gạch Granito	TCVN 6074:1995
4.	Nhóm vật liệu xây	
	Gạch đặc đất sét nung	TCVN 1451:1998, QCVN 16:2023/BXD
	Gạch rỗng đất sét nung	TCVN 1450:2009, QCVN 16:2023/BXD
	Gạch bê tông	TCVN 6477:2016, QCVN 16:2023/BXD
	Sản phẩm bê tông khí chưng áp	TCVN 7959:2017, QCVN 16:2023/BXD
	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép	TCVN 11524:2016, QCVN 16:2023/BXD
	Tấm tường nhẹ ba lớp xen kẽ	TCVN 12302:2018, QCVN 16:2023/BXD
	Tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép	TCVN 12867:2020, QCVN 16:2023/BXD
	Sản phẩm bê tông bọt và bê tông khí không chưng áp	TCVN 9029:2017
	Tấm 3D dùng trong xây dựng	TCVN 7575-1:2007
	Tấm tường nhẹ	GB/T 23451
	Gạch canxi silicat	TCVN 2118:1994
5.	Nhóm vật liệu lợp	
	Tấm sóng amiăng xi măng	TCVN 4434:2000, QCVN 16:2023/BXD
	Amiăng crizôlin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng	TCVN 9188:2012, QCVN 16:2023/BXD

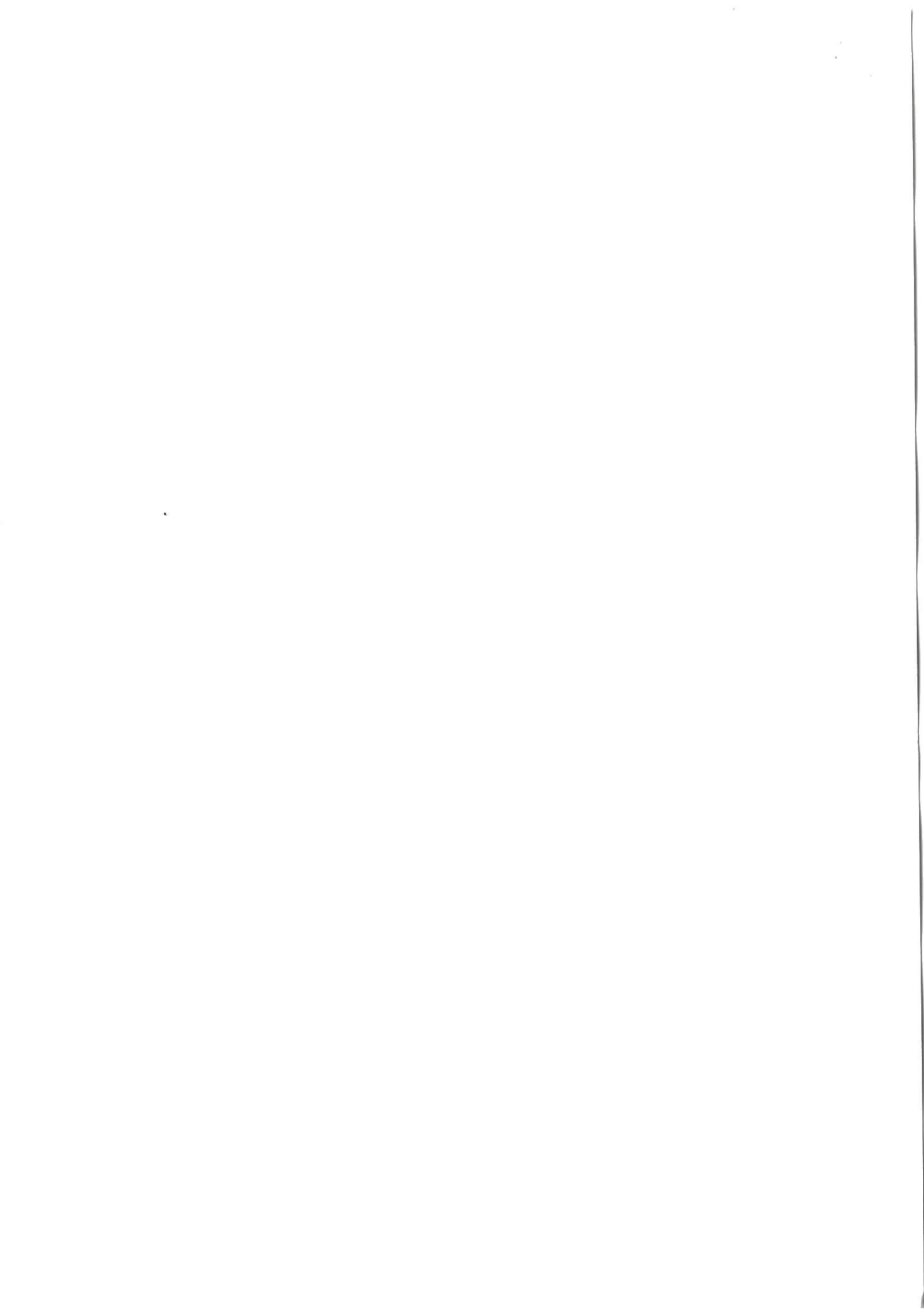
TT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
	Ngói đất sét nung	TCVN 1452:2004, JIS A 5208, QCVN 16:2023/BXD
	Ngói gốm tráng men	TCVN 9133:2011, QCVN 16:2023/BXD
	Ngói xi măng cát, ngói bê tông	TCVN 1453:1986, QCVN 16:2023/BXD
	Ngói xi măng ép	JIS A5402
	Ngói tráng men	TCVN 7195:2002
	Tấm lợp bằng đá tự nhiên	BS EN 1469
6.	Nhóm sản phẩm thiết bị vệ sinh	
	Chậu rửa	TCVN 12650:2020, TCVN 12648:2020, BS EN 14688:2015+A1:2018, QCVN 16:2023/BXD
	Bồn tiểu nam treo tường	TCVN 12650:2020, TCVN 12651:2020, TCVN 12499:2018, BS EN 14688:2015+A1:2018, QCVN 16:2023/BXD
	Bồn tiểu nữ	TCVN 12650:2020, TCVN 12652:2020, BS EN 14688:2015+A1:2018, QCVN 16:2023/BXD
	Bệ xí bệt	TCVN 12650:2020, TCVN 12649:2020, BS EN 14688:2015+A1:2018, TCVN 12501:2018, JIS A 5105, JIS A 4422, QCVN 16:2023/BXD
	Bệ xí xôm	TCVN 12650:2020, TCVN 12647:2020, BS EN 14688:2015+A1:2018
	Kết xả bệ xí và bồn tiểu nam	TCVN 12498:2018
	Bồn rửa nhà bếp	TCVN 11720:2016
	Vòi nước vệ sinh	TCVN 11717:2016 (BS EN 1112), TCVN 13501:2022, TCVN 12500:2018, TCVN 12494:2018, TCVN 12495:2018, TCVN 12496:2018, TCVN 11869:2018, TCVN 12646:2020
	Thiết bị vệ sinh	JIS A 5207
	Bồn tắm	JIS A5532, JIS A5708, JIS A5712
	Phụ kiện thoát nước cho thiết bị vệ sinh	TCVN 11870-1:2017
7.	Nhóm kính xây dựng	
	Kính nổi	TCVN 7218:2018, QCVN 16:2023/BXD
	Kính kéo	TCVN 7736:2007
	Kính cán vân hoa	TCVN 7527:2005
	Kính màu hấp thụ nhiệt	TCVN 7529:2005, QCVN 16:2023/BXD
	Kính phủ phản quang	TCVN 7528:2005, QCVN 16:2023/BXD
	Kính phẳng tôi nhiệt	TCVN 7455:2013, QCVN 16:2023/BXD
	Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp	TCVN 7364-1,2,3,4,5,6:2018, QCVN 16:2023/BXD
	Kính lưới cốt thép	TCVN 7456:2004
	Kính phủ bức xạ thấp (Low E)	TCVN 9808:2013, EN 1096-1, QCVN 16:2023/BXD
	Kính gương tráng bạc	TCVN 7624:2007
	Kính hộp gắn kín cách nhiệt	TCVN 8260:2009, QCVN 16:2023/BXD
	Kính trong nhà	AS 1288:2021
	Thủy tinh xây dựng. Bloc thủy tinh rỗng	TCVN 7599:2007
	Sợi thủy tinh. Thủy tinh hệ E, C, S	TCVN 7738:2007

TT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
8.	Nhóm vật liệu trang trí và hoàn thiện	
	Vật liệu dán tường dạng cuộn – Vật liệu dán tường độ bền cao	TCVN 13557-1:2022
	Vật liệu dán tường dạng cuộn. Giấy dán tường hoàn thiện, vật liệu dán tường vinyl và vật liệu dán tường bằng chất dẻo	TCVN 11896:2017, QCVN 16:2023/BXD
	Tấm xi măng sợi	TCVN 8258:2009, ASTM C1186
	Tấm thạch cao	TCVN 8256:2022, ASTM C1396/C1396M, BS EN 14190:2014, BS EN 13963:2014, BS EN 13950:2014, BS EN 15283-1,2:2008+A1:2009, BS EN 520:2004+A1:2009, QCVN 16:2023/BXD
	Vật liệu cho mối nối các tấm thạch cao	TCVN 12693:2020, JIS A6914
	Panel thạch cao cốt sợi	TCVN 13560:2022, QCVN 16:2023/BXD
	Panel thạch cao có sợi gia cường	ASTM C1278/C1278M
9.	Nhóm vật liệu ván, gỗ	
	Ván sợi. Ván MDF	TCVN 7753:2007, QCVN 16:2023/BXD, JIS A 5905
	Ván gỗ dán	TCVN 7755:2007
	Ván gỗ dán – Chất lượng dán dính	TCVN 8328-2:2010, ISO 12466-2
	Ván gỗ nhân tạo - ván dăm	TCVN 12362:2018 (ISO 16893:2016), JIS A5908, BS EN 13329:2016+A1:2017, QCVN 16:2023/BXD
	Ván gỗ nhân tạo. Ván dăm định hướng (OSB)	TCVN 13179:2020 (ISO 16894:2009)
	Ván gỗ nhân tạo. Ván sợi sản xuất theo phương pháp khô	TCVN 13181:2020 (ISO 16895:2016)
	Ván gỗ nhân tạo	BS EN 13986, EN 13986
	Ván sàn gỗ	TCVN 7960:2008, TCVN 10174:2019, TCVN 10173-1,2,3:2013, TCVN 10173-4:2019
	Ván gỗ nhân tạo - gỗ dán - ván ghép từ thanh dày và ván ghép từ thanh trung bình	TCVN 11205:2015, QCVN 16:2023/BXD
	Sản phẩm gỗ	TCVN 8048:2009
	Ván gỗ nguyên dùng cho ốp trần và tường	TCVN 13555:2022
	Gỗ ghép thanh bằng keo	ISO 12578:2016, TCVN 8575:2010
	Ván mỏng (Veneers)	TCVN 10574:2014
	Ván lạng	TCVN 4358:2021
	Kết cấu gỗ – Gỗ ghép ngón	TCVN 13037:2020
	Ván sàn tre	TCVN 10314:2015
	Ván cốt ép	TCVN 10315:2015
	Ván bóc	TCVN 10316:2015
	Gỗ nhiều lớp (LVL)	TCVN 10575:2014
	Tấm dán trang trí	BS EN 438-3÷9
	Ván MDF cháy chậm	TCVN 11350:2016
	Gỗ dán chậm cháy	TCVN 11351:2016
	Ván sàn composite gỗ nhựa	TCVN 11352:2016
	Ván trang trí composite gỗ nhựa	TCVN 11353:2016
	Ván lát sàn nhiều lớp	TCVN 11943:2018 (ISO 14486:2012), BS EN 13329:2016+A12017
	Gỗ dán. Gỗ dán trang trí bằng ván mỏng	TCVN 11204:2015 (ISO 13608:2014)

TT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
	Gỗ dán	TCVN 11901-1,2,3:2017
	Gỗ dán	TCVN 11902:2017
	Gỗ xộp composite. Vật liệu gioăng đệm	TCVN 12763:2019 (ISO 4709:2017)
	Gỗ xộp composite	TCVN 12764:2019 (ISO 4714:2000)
	Gỗ xộp composite - Vật liệu chèn khe giãn	TCVN 12761:2019
	Tấm trang trí bằng gỗ xộp	TCVN 13685:2023
	Đồ gỗ nội thất	TCVN 5373:2020
	Kết cấu gỗ	TCVN 11684-1,2,3:2016 (ISO 20152-1,2,3:2010)
	Kết cấu gỗ	TCVN 9081:2011, TCVN 11206-1:2015
	Kết cấu gỗ - gỗ nhiều lớp (LVL)	TCVN 11683:2016
10.	Nhóm sản phẩm ống cấp thoát nước	
	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PVC dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước trong điều kiện có áp suất	QCVN 16:2023/BXD
	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PE dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất	QCVN 16:2023/BXD
	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PP dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất	QCVN 16:2023/BXD
	Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất. Poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U)	TCVN 6151-2,3:2002, TCVN 8491-1,2,3,4:2011, ISO 1452-1,2,3:2009, DIN 8061, DIN 8062
	Ống cuộn xoắn bằng poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U) dùng cho hệ thống dẫn nước và thoát nước đặt ngầm dưới đất trong điều kiện không có áp suất	TCVN 8492:2011
	Ống nhựa Polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước	TCVN 7305-1,2,3:2008 (ISO 4427-2,3:2019), DIN 8074, DIN 8075, BS 3505
	Ống nhựa HDPE	TCVN 7305-2:2008, ISO 4427-2:2007, TCVN 7997:2012
	Ống nhựa Polypropylen (PP) và phụ tùng	TCVN 10097-1,2,3:2013
	Hệ thống ống chất dẻo thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp - Hệ thống ống thành kết cấu bằng poly(vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC-U), polypropylen (PP) và polyetylen (PE)	TCVN 11821-1,2,3:2017 (ISO 15874-1,2,3)
	Ống mềm bằng kim loại kết nối đầu phun	TCVN 13455:2022
	Hệ thống ống bằng chất dẻo để thoát nước và nước thải, đặt ngầm, không chịu áp – Polyetylen (PE)	TCVN 12304:2018 (ISO 8772)
	Hệ thống ống bằng chất dẻo để thoát nước và nước thải, đặt ngầm, không chịu áp – Polypropylen (PP)	TCVN 12305:2018 (ISO 8773)
	Hệ thống ống chất dẻo dùng để thoát nước thải và chất thải (nhiệt độ thấp và cao), trong các tòa nhà-ống và phụ tùng poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U)	TCVN 12119:2018, ISO 4435:2003

TT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
	Hệ thống ống nhiều lớp dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh trong các tòa nhà	TCVN 10098-1,2,3:2013
	Ống nhựa dùng cho tuyến cáp ngầm	TCVN 8699:2011
	Ống nhựa gân HDPE 2 lớp	BS EN 13476-3:2007 + A1:2009
	Hệ thống ống dùng cho quản lý cáp	TCVN 7417-1:2010, TCVN 7417:2015
	Ống phi kim loại và ống phụ tùng CPVC	TCVN 12653-1:2019
	Phụ tùng nối ống nhựa chịu nhiệt PP-R	DIN 16962-5
	Ống composite nhựa nhiệt rắn gia cường sợi thủy tinh, hệ thống ống nhựa nhiệt rắn gia cường bằng sợi thủy tinh trên cơ sở nhựa polyeste không no (GRP)	TCVN 9562:2017 (ISO 10639:2017), QCVN 16:2023/BXD
	Ống nhựa PP, PPR, PPB, PPH, PP-RCT	DIN 8078, DIN 8077
	Ống, phụ tùng nối ống, phụ kiện bằng gang dẻo và các mối nối dùng cho các công trình dẫn nước	TCVN 10177:2013 (ISO 2531:2009), QCVN 16:2023/BXD
	Sản phẩm bằng gang dẻo dùng cho các công trình nước thải	TCVN 10180:2013 (ISO 7186:2011)
	Hệ thống đường ống bằng gang dẻo được bọc cách nhiệt	TCVN 10182:2013 (ISO 9349:2004)
	Ống và phụ tùng PE-X	EN ISO 15875
	Ống và phụ tùng PE-RT	EN ISO 22391
	Ống và phụ tùng PVC-C	EN ISO 15877
	Hệ thống ống chất dẻo dùng để thoát nước và nước thải, đặt ngầm, không chịu áp – Poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U)	TCVN 12638:2021
	Ống poly(vinyl clorua) biến tính (PVC-M) chịu áp	TCVN 11822:2017
	Ống và mối nối poly(vinyl clorua) không hoá dẻo định hướng (PVC-O) để vận chuyển nước trong điều kiện có áp suất	TCVN 12725:2020
11.	Nhóm sản phẩm vữa xây dựng, bê tông	
	Vữa xây dựng	TCVN 4314:2022
	Vữa khô trộn sẵn không co	TCVN 9204:2012
	Vữa cho bê tông nhẹ	TCVN 9028:2011
	Vữa bền hoá gốc polyme	TCVN 9079:2012
	Vữa và bê tông chịu axit	TCVN 9034:2011
	Vữa chèn cáp dự ứng lực	TCVN 11971:2018
	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn	TCVN 9340:2012
	Bê tông phun trong công trình hầm giao thông	TCVN 13509:2022
	Bê tông thủy công	TCVN 8218:2009
	Hỗn hợp bê tông thủy công	TCVN 8228:2009
	Bê tông tự lèn	TCVN 12209:2018, ASTM C936
	Bê tông cốt sợi	TCVN 12393:2018
12.	Nhóm vật liệu chịu lửa, cách nhiệt	
	Vật liệu cách nhiệt	DIN 18152, DIN 1053
	Sản phẩm chịu lửa - Vữa cao alumin	TCVN 7708:2007
	Vữa manhêđi	TCVN 7709:2007
	Gạch manhêđi cacbon	TCVN 7710:2007

TT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
	Gạch kiểm tính Manhêdi spinel và manhêdi crôm dùng cho lò quay	TCVN 9032:2011
	Gạch chịu lửa cho lò quay	TCVN 9033:2011
	Gạch samôt cách nhiệt	TCVN 7636:2007
	Gạch cao alumin cách nhiệt	TCVN 7637:2007
	Sản phẩm sợi gốm chịu lửa	TCVN 8650:2011
	Vật liệu canxi silicat	TCVN 7950:2008
	Gạch Manhedi	TCVN 8255:2009
	Gạch cao alumin	TCVN 7484:2005
	Bê tông chịu lửa sa môt và cao alumin	TCVN 11915:2018
	Sản phẩm chịu lửa - Vữa samot	TCVN 6416:2018
	Sản phẩm chịu lửa - Gạch samôt	TCVN 4710:2018
	Vật liệu chịu lửa - Vữa chịu lửa silica	TCVN 8649:2011
13.	Nhóm vật liệu tro, xỉ	
	Xi lò cao dùng làm cốt liệu cho bê tông	JIS A5011, ASTM C33
	Xi lò cao, xỉ thép dùng làm vật liệu cho đường giao thông	JIS A5015, EN 13242:2013
	Xi thép lò thổi và xỉ thép lò hồ quang điện dùng làm vật liệu cho đắp nền, chèn kết cấu	EN 13242:2013
	Xi luyện thép	TCVN 12464:2018
	Xi luyện gang lò cao	TCVN 12465:2018
	Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm vật liệu san lấp	TCVN 12249:2018
	Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm nền đường ô tô	TCVN 12660:2019
14.	Nhóm sản phẩm bê tông	
	Tấm sàn hộp bê tông cốt thép dùng làm sàn và mái nhà dân dụng	TCVN 2276:1991
	Cột điện bê tông ly tâm	TCVN 5847:2016
	Mương parabol bê tông cốt sợi	CECS 38:2004
	Ống bê tông cốt thép thoát nước	TCVN 9113:2012
	Sản phẩm bê tông cốt thép ứng lực trước	TCVN 9114:2019
	Cống hộp bê tông cốt thép	TCVN 9116:2012, ASTM C76
	Mương bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn	TCVN 6394:2014
	Mương bê tông cốt sợi thành mỏng đúc sẵn	TCVN 12040:2017
	Tấm sàn rỗng bê tông cốt thép đúc sẵn ứng lực trước	DIN EN 1168
	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước	TCVN 7888:2014, JIS A5373:2016
	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn	TCVN 10332:2014
	Hố ga bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn	TCVN 10333-1,2,3,4:2014
	Sản phẩm bó vữa bê tông đúc sẵn	TCVN 10797:2015
	Tấm bê tông cốt thép đúc sẵn gia cố mái kênh và lát mặt đường	TCVN 10798:2015
	Gối cống bê tông đúc sẵn	TCVN 10799:2015
	Tà vệt bê tông dự ứng lực	BS EN 13230-2:2016
	Cọc vuông bê tông cốt thép đúc sẵn	TCVN 9394:2012, TCVN 4453:1995



TT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
15.	Nhóm vật liệu sơn, bột bả, chống thấm, keo dán gạch, keo silicon	
	Sơn tường dạng nhũ tương	TCVN 8652:2020, QCVN 16:2023/BXD
	Sơn lót vô cơ giàu kẽm	TCVN 10265:2014
	Sơn epoxy oxit sắt thể mica	TCVN 9011:2011, JIS K5555
	Sơn giàu kẽm	TCVN 9012:2011, JIS K5553
	Sơn polyuretan bảo vệ kết cấu thép	TCVN 9013:2011, JIS K5657
	Nhóm sơn polyurethane (PU)	TCVN 13434-1:2021
	Sơn epoxy	TCVN 9014:2011, JIS K5551
	Sơn alkyd	TCVN 5730:2020
	Sơn tĩnh điện	JIS H8602
	Sơn bột gốc xi măng	TCVN 13109:2020, BS 4764
	Sơn bảo vệ kết cấu thép	TCVN 8789:2011
	Sơn và vecni - Bảo vệ chống ăn mòn kết cấu thép bằng các hệ sơn phủ	TCVN 12705-5:2019
	Sơn nhựa fluor cho kết cấu thép	TCVN 11416:2016, JIS K5659
	Sơn phủ bảo vệ kết cấu bê tông	TCVN 12574:2018
	Sơn nhũ tương nhựa tổng hợp và sơn lót	JIS K5663
	Sơn gỗ và sơn kim loại gia dụng	JIS K5962, JIS K5960
	Vật liệu phủ và hệ phủ cho gỗ ngoại thất	TCVN 11935-2:2018 (EN 927-2:2014)
	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ nước	TCVN 8786:2011
	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ dung môi	TCVN 8787:2011
	Sơn tín hiệu giao thông - Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo	TCVN 8791:2011
	Sơn sàn trong nhà	TCVN 13479:2022
	Lớp phủ kiểm soát bức xạ mặt trời	ASTM C1483/C1483M
	Bột epoxy và vật liệu bịt kín cho lớp phủ thép cốt bê tông	TCVN 7936:2009
	Bột bả tường gốc xi măng poóc lăng	TCVN 7239:2014
	Hệ chất kết dính gốc nhựa Epoxy cho bê tông	TCVN 7951:2008
	Vữa, keo dán gạch	TCVN 7899-1:2008, ISO 13007-1, EN 12004
	Vữa, keo chít mạch	TCVN 7899-3:2008, ISO 13007-3, EN 12004
16.	Nhóm vật liệu chống thấm	
	Tấm trải chống thấm trên cơ sở bi tum biến tính	TCVN 9066:2012
	Vật liệu chống thấm - Tấm CPE	TCVN 9408:2014
	Băng chặn nước PVC	TCVN 9407:2014
	Băng chắn nước dùng trong môi nối công trình xây dựng	TCVN 9384:2012
	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - polymer	BS EN 14891,TCVN 12692:2020
	Vật liệu chống thấm, sửa chữa: Phụ gia latex	ASTM C1042
	Vật liệu xảm dạng latex	TCVN 13561:2022
	Vật liệu chống thấm - Sơn bitum cao su	TCVN 6557:2000
	Vật liệu chống thấm. Sơn nhũ tương bitum	TCVN 9065:2012

TT	Trình chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
17. Vật liệu xảm khe		
	Chất liệu xảm khe cho kết cấu xây dựng	TCVN 8266:2009, ASTM C1184, GB/T 14683:2017
	Xảm chèn khe vết nứt, thi công nóng, mặt đường bê tông xi măng và mặt bê tông nhựa	TCVN 9974:2013
18. Sản phẩm vật liệu nhựa, composite		
	ống PVC	TCVN 5820:1994
	bitum dạng sóng	TCVN 8052-1:2009
	C	TCVN 5819:1994
	nhựa dùng cho bê tông	TCVN 7690:2005
	đi sàn laminate	TCVN 12066:2017
	Polycarbonat (PC)	TCVN 10103:2013 (ISO 11963:2012)
	Polycarbonat (PC) đúc và đùn	TCVN 10672-1:2015(ISO 7391-1:2006)
	đệm định hình dùng trong xây dựng	TCVN 13481:2022
	1). Tấm poly(metyl metacrylat)	TCVN 12793-1,2,3:2019 (ISO 7823-1,2,3:2003)
	2). Tấm đùn copolyme acrylonitril-styren chịu va đập (ABS, AEPDS và ASA)	TCVN 12794:2019 (ISO 15015:2011)
	3). Màng và tấm. Màng polyamit (nylon) ứng hai chiều	TCVN 12795:2019 (ISO 15987:2003)
	kê đường phản quang	TCVN 10832:2015
	composite công vùng triều	TCVN 10407:2015
	composite	TCVN 8299:2009
	4). Tấm đùn Polystyren biến tính chịu va đập	TCVN 9568:2013 (ISO 14631:1999)
	5). Tấm đùn Polyetylen (HDPE)	TCVN 9569:2013 (ISO 14632:1998)
	6). Tấm đùn Polypropylen (PP)	TCVN 9570:2013 (ISO 15013:2007)
	7). Tấm đùn Poly (Vinyliden Florua)	TCVN 9571:2013 (ISO 15014:2007)
	8). Tấm Poly(vinyl clorua không hóa dẻo)	TCVN 10102-1,2:2013 (ISO 11833-1,2:2012)
	9). Màng và tấm. Màng Poly (etylen lat) (PET) không định hướng	TCVN 10104:2013 (ISO 13636:2012)
	10). Màng và tấm. Màng Poly (etylen lat) (PET) định hướng hai chiều	TCVN 10105:2013 (ISO 15988:2003)
	11). Màng và tấm. Màng Polypropylen (PP) ứng hai chiều	TCVN 10106:2013 (ISO 17555:2003)
	12). Màng và tấm. Màng cán polypropylen	TCVN 10107:2013 (ISO 17557:2003)
	đế thao	TCVN 13321-1,2,3:2021
	đi sàn đàn hồi – Thảm trải sàn poly(vinyl clorua đồng nhất có lớp lót xốp)	TCVN 13035:2020
	đi sàn đàn hồi – Thảm trải sàn poly(vinyl clorua đồng nhất)	TCVN 12279:2018
	đi sàn đàn hồi – Miếng trải sàn poly(vinyl clorua mềm dẻo có thành phần vinyl (VCT)	TCVN 12280:2018
	đi sàn đàn hồi – Thảm trải sàn poly(vinyl clorua giãn nở (có đệm giảm chấn)	TCVN 12281:2018

TT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
	Thảm trải sàn đàn hồi - Yêu cầu cho thảm trải sàn cao su có lót	TCVN 12061:2017
	Thảm trải sàn đàn hồi - Yêu cầu cho thảm trải sàn cao su không có lót	TCVN 12062:2017
19.	Nhóm sản phẩm cửa sổ, cửa đi, vách kính, vật liệu cửa	
	Thanh profile poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U) dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi	BS EN 12608-1:2016
	Cửa đi và cửa sổ	BS EN 14351-1:2006+A2:2016, BS EN 13241:2003 + A2:2016, AS 2047, JIS A4702, JIS A4706
	Cửa sổ và cửa đi bằng khung nhựa cứng U-PVC	TCVN 7451:2004
	Cửa đi, cửa sổ và vách mặt dựng bằng kim loại	TCVN 9366-2:2012, ASTM E331, ASTM E 330
	Cửa gỗ	TCVN 9366-1:2012
	Cửa sổ, cửa đi bằng kính trong các tòa nhà	AS 2047-2014
	Khóa cửa có tay nắm	TCVN 5762:1993
	Bản lề cửa	BS EN 1935:2002
20.	Nhóm vật liệu giao thông	
	Nhựa bi tum	TCVN 7493:2005
	Nhũ tương nhựa đường polime gốc axit	TCVN 8816:2011
	Nhựa đường lỏng	TCVN 8818-1:2011
	Nhũ tương nhựa đường axit	TCVN 8817-1:2011
	Nhũ tương nhựa đường kiềm	TCVN 13506:2022
	Bột khoáng dùng cho hỗn hợp đá trộn nhựa	TCVN 12884-1:2020
	Vải địa kỹ thuật	TCVN 9844:2013
	Bấc thấm và vỏ bọc bấc thấm	TCVN 9842:2013, TCVN 9355:2012
	Đá dăm, bột khoáng, cát (Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng)	TCVN 13567-1,2,3:2022
	Màng chống thấm cho mặt cầu bê tông	TCVN 10266:2014
	Gối cầu kiểu chậu	TCVN 10268:2014
	Gối cầu cao su cốt bản thép không có tấm trượt trong cầu đường bộ	TCVN 10308:2014
	Tấm lát cao su trên đường ngang	TCVN 12268:2018
	Cao su lưu hóa, vật liệu chèn khe định hình dùng cho mặt đường bê tông xi măng	TCVN 12419:2018 (ISO 4635:2011)
	Đá dăm cấp phối (Lớp móng trong kết cấu áo đường ô tô)	TCVN 8859:2011
	Đá dăm nước (Lớp kết cấu áo đường)	TCVN 9504:2012
	Vật liệu đá làm kết cấu mặt đường láng nhựa nóng	TCVN 8863:2011
	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng	TCVN 12818:2019
21.	Nhóm sản phẩm vật liệu cách âm, cách nhiệt, vật liệu xốp	
	Vật liệu cách nhiệt	JIS A9532, JIS A9529, JIS A9521, JIS A9504, JIS A9511
	Vật liệu cách nhiệt - Sản phẩm bông thủy tinh	TCVN 8054:2009
	Chất dẻo xốp cứng. Sản phẩm cách nhiệt dùng trong xây dựng	TCVN 13111:2020 (ISO 4898:2018)
	Tấm panel cách âm cách nhiệt	GB/T 10801, BS EN 14509

TT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
22.	Nhóm sản phẩm vật liệu kim loại	
	Tấm Aluminium composite	GB/T 17748-2016
	Tấm ốp Nhôm nhựa	KS E4737:2007
	Nhôm và hợp kim nhôm	TCVN 12513-1,2,3,4,5,6,7:2018, TCVN 5910:1995, JIS H8601, JIS H4100:2015, JIS H4000, ISO 6362, TCVN 13065:2020, ISO 6361, TCVN 13066:2020, ISO 6363, EN 755
	Vật liệu nhôm tái chế	JIS H5302
	Lam gió	BS EN 13030
	Mặt dựng	BS EN 13830
	Thanh đồng và thanh đồng hợp kim	JIS H3250
	Tấm ốp kim loại ngoài trời	JIS A6711, JIS G3351
	Xà gỗ thép thành mỏng	JIS G3350
	Hệ thống thang cáp và máng cáp bằng sắt hoặc thép sử dụng trong lắp đặt điện của công trình	TCVN 10688:2015, NEMA VE 1-2017, QCVN 16:2023/BXD
	Hệ khung treo kim loại cho tấm trần	ASTM C635/C635M-17, TCVN 12694:2020, BS EN 13964
	Khung vách ngăn kim loại	ASTM C645
	Bồn chứa nước bằng thép không gỉ	TCVN 5834:1994
	Giàn giáo thép	TCVN 6052:1995
	Bulông, vít, vít cấy và đai ốc	TCVN 1916:1995, BS EN 15048-1:2016
	Lớp mạ kẽm nhúng nóng trên sản phẩm bằng thép	ASTMA 123/A 123M-17, JIS H8641:2007, BS EN ISO 1461:2009
	Ống thép cứng	JIS C 8305:2019
	Ống thép đen và mạ kẽm nhúng nóng, hàn nối và không hàn nối Ống thép ren, ống thép có chụp nối và chi tiết ống cho các ống thép đầu bằng thích hợp để hàn hoặc ghép ren với bước ren ống	ASTM A53/A53M-18, BS 10255:2004, ASTM A1011, ASTM A36
	Ống thép không gỉ dùng trong công nghiệp thực phẩm	TCVN 9833:2013
	Khung nắp hố ga, lưới chắn rác bằng gang cầu hoặc gang xám; Trụ nước chữa cháy	BSEN 124:2015 TCVN 6379:1998
	Cọc ống thép	TCVN 9245:2012
	Cọc ống ván thép	TCVN 9246:2012
	Cọc ván thép cán nóng	TCVN 9685:2013
	Cọc ván thép cán nóng hàn được	TCVN 9686:2013
	Tấm thép mạ kẽm nhúng nóng	JISG 3302:2019
	Thép hình cán nóng - Thép góc cạnh đều	TCVN 7571-1:2019
	Thép hình cán nóng - Thép góc cạnh không đều	TCVN 7571-2:2019
	Thép hình cán nóng - Thép góc cạnh đều và không đều	TCVN 7571-5:2006
	Thép hình cán nóng - Thép chữ u	TCVN 7571-11:2019
	Thép hình cán nóng - Thép chữ I	TCVN 7571-15:2019
	Thép hình cán nóng - Thép chữ H	TCVN 7571-16:2017
	Thép hình cán nóng - Thép chữ T	TCVN 7571-21:2019
	Sản phẩm thép cán nguội mạ thiếc - Thép mạ crom/crom oxit bằng điện phân	TCVN 8993:2021

TT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
	Sản phẩm thép cán nguội mạ thiếc - Thép tấm đen	TCVN 8994:2021
	Thép kỹ thuật cơ khí thông dụng	TCVN 8995:2011
	Thép chôn nguội và kéo vuốt nguội	TCVN 8996:2011
	Thép chịu nhiệt	TCVN 8997:2011
	Thép cốt bê tông - Mối nối bằng ống ren	TCVN 8163:2009
	Cáp dự ứng lực bọc epoxy từng sợi đơn	TCVN 10952:2015
	Thép kết cấu bền ăn mòn khí quyển	TCVN 6521:1999
	Thép chôn nguội và kéo vuốt nguội	TCVN 8996:2011
	Dây thép làm lò xo cơ khí	TCVN 6365-1,2,3:2006
	Thép không gỉ làm lò xo	TCVN 6367-1,2:2006
	Sản phẩm thép cán phẳng để chế tạo chai chứa khí bằng phương pháp hàn	TCVN 7860:2008
	Thép dụng cụ	TCVN 8285:2009
	Thép cacbon cán nóng dùng làm kết cấu trong xây dựng	TCVN 5709:2009
	Thép tấm cán nóng	TCVN 10351:2014, JIS G3131, JIS G3132, JIS G3101
	Thép tấm	JIS G3106, ASTM A29/A29M
	Tấm thép và thép băng rộng giới hạn chảy cao	TCVN 11229-1,2,3:2015
	Thép tấm cán nóng liên tục	TCVN 7573:2006
	Thép tấm mỏng cán nóng chất lượng kết cấu	TCVN 6522:2018
	Thép tấm mỏng cán nóng chất lượng kết cấu có giới hạn chảy cao	TCVN 6523:2018
	Thép cacbon tấm mỏng cán nguội chất lượng kết cấu	TCVN 6524:2018
	Thép cacbon tấm mỏng chất lượng kết cấu được mạ kẽm và hợp kim kẽm - sắt nhúng nóng liên tục	TCVN 6525:2018
	Thép băng kết cấu cán nóng	TCVN 6526:2006
	Thép dự ứng lực	ASTM A648
	Thép ống carbon tiết diện hình tròn, vuông, chữ nhật	ASTM A795, ASTM A500/A500M
	Thép cốt bê tông dự ứng lực	TCVN 6284:1997 (ISO 6934:1991)
	Thép phủ epoxy làm cốt bê tông	TCVN 7934:2009 (ISO 14654:1999)
	Cáp phủ epoxy bê tông dự ứng lực	TCVN 7935:2009 (ISO 14655:1999)
	Thép thanh tròn trơn	TCVN 1651-1:2018
	Thép thanh vằn	TCVN 1651-2:2018
	Lưới thép hàn	TCVN 1651-3:2018 (ISO 6935-3:2007)
	Dây thép vuốt nguội để làm cốt bê tông và sản xuất lưới thép hàn làm cốt	TCVN 6288:1997 (ISO 10544:1992), JIS 3532:2011
	Thép không gỉ, thép cacbon	TCVN 10356:2017 (ISO 15510:2014), TCVN 10358:2014 (ISO 18286:2008), ASTM A240/A240M-19, ASTM A350, JIS B3459, JIS G4305, JIS G4304, JIS G4318
	Thép không gỉ cán nóng liên tục	TCVN 10357-1,2:2014
	Thép ống tiết diện tròn	JIS G3444:2015

TT	Lĩnh vực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
	Thép ống tiết diện vuông, chữ nhật	JIS G3466:2015
	Thép cốt bê tông- Thanh thép cốt có đầu neo	TCVN 13684-1:2023
	Thép cốt bê tông- mối nối bằng ống ren	TCVN 13711-1:2023
	Ống thép cho đường nước và đường nước thải	TCVN 11221:2015
23.	Sản phẩm khác	
	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) dùng để bảo vệ và lắp đặt dây dẫn điện trong nhà	TCVN 7417-1:2010 (IEC 61386-1:2008), QCVN 16:2023/BXD
	Giá bảo quản tài liệu lưu trữ	TCVN 9253:2012
	Vải thủy tinh	TCVN 8058:2009
	Sợi cho bê tông cốt sợi - sợi thép	TCVN 12392-1:2018, ASTM A820/A820M, BS EN 14889-1
	Sợi cho bê tông cốt sợi - sợi polyme	TCVN 12392-2:2018, ASTM D7508/D7508M, BS EN 14889-2
	Cốt composit Polyme	TCVN 11109:2015
	Cốt composit Polyme dùng trong kết cấu bê tông và địa kỹ thuật	TCVN 11110:2015
	Thép phủ epoxy dùng làm cốt cho bê tông	TCVN 7934:2009, ISO 14654
	Bentonite	TCVN 9395:2012
	Kết cấu bảo vệ bờ biển- cấu kiện kè bê tông cốt sợi polymer đúc sẵn	TCVN 12604-1:2019
	Cột đèn composite polyme cốt sợi thủy tinh	TCVN 11765:2017
	Ống luồn dây điện	BS EN 61386-1:2008+Al:2019
	Bộ neo cáp cường độ cao	TCVN 10568:2017
	Công, bể, hầm, hố, rãnh kỹ thuật và tủ đấu cáp viễn thông	TCVN 8700:2011

Ghi chú (*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật/quy chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn/quy chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn/quy chuẩn mới tương ứng.

